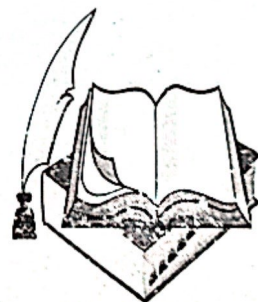


ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ LỢI 2



THỐNG KÊ
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
(GIỮA KÌ II)



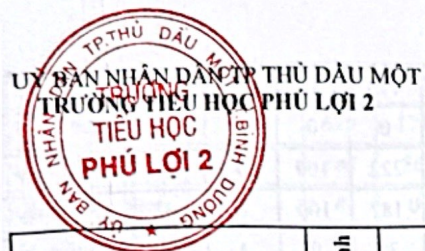
NĂM HỌC 2023-2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ LỢI 2

THỐNG KÊ SĨ SỐ HỌC SINH

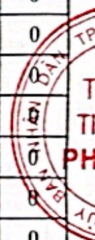
Tên lớp	SL	SL Nữ	Tỉ lệ(%)	Dân Tộc	Tỉ lệ(%)	Nữ Dân tộc	Tỉ lệ(%)	Ghi chú
1/1	36	19	52.78	1	2.78	0	0.00	GVCN: Hà Thị Tuyết Trinh
1/2	35	18	51.43	2	5.71	2	5.71	GVCN: Lê Thị Việt
1/3	35	18	51.43	2	5.71	1	2.86	GVCN: Hồ Thị Mai Nga
1/4	35	18	51.43	1	2.86	1	2.86	GVCN: Huỳnh Tuyết Mai
1/5	40	19	47.50	3	7.50	1	2.50	GVCN: Huỳnh Thị Ngọc Nga
1/6	39	18	46.15	0	0.00	0	0.00	GVCN: Hoàng Thị Thiêt
1/7	40	20	50.00	1	2.50	0	0.00	GVCN: Phan Thị Tinh
Tổng Cộng Khối 1	260	130	50.00	10	3.85	5	1.92	
2/1	40	17	42.50	1	2.50	0	0.00	GVCN: Trương Thị Mỹ Kiều
2/2	41	19	46.34	1	2.44	0	0.00	GVCN: Nguyễn Thị Nguyên
2/3	39	20	51.28	1	2.56	0	0.00	GVCN: Nguyễn Thị Tinh
2/4	39	19	48.72	4	10.26	3	7.69	GVCN: Nguyễn Thị Tuyết Hoa
2/5	38	18	47.37	0	0.00	0	0.00	GVCN: Phan Thị Quỳnh Nga
2/6	41	20	48.78	1	2.44	0	0.00	GVCN: Bùi Thúy Hân
Tổng Cộng Khối 2	238	113	47.48	8	3.36	3	1.26	
3/1	36	18	50.00	6	16.67	4	11.11	GVCN: Lương Ái Vy
3/2	36	22	61.11	0	0.00	0	0.00	GVCN: Giang Thị Liên
3/3	37	20	54.05	1	2.70	0	0.00	GVCN: Lê Thị Hường
3/4	35	17	48.57	1	2.86	0	0.00	GVCN: Phạm Thị Thu Hà
3/5	35	17	48.57	1	2.86	0	0.00	GVCN: Lư Quyết Thắng
3/6	35	19	54.29	0	0.00	0	0.00	GVCN: Trần Thị Thu Cúc
3/7	35	20	57.14	2	5.71	1	2.86	GVCN: Nguyễn Thị Kim Liên
Tổng Cộng Khối 3	249	133	53.41	11	4.42	5	2.01	
4/1	39	21	53.85	1	2.56	1	2.56	GVCN: Hoàng Thị Kim Hoa

4/2	36	16	44.44	1	2.78	0	0.00	GVCN: Đặng Thị Hồng Nhung
4/3	36	16	44.44	0	0.00	0	0.00	GVCN: Nguyễn Thị Hiền
4/4	38	18	47.37	0	0.00	0	0.00	GVCN: Trần Xuân Thìn
4/5	36	18	50.00	4	11.11	3	8.33	GVCN: Nguyễn Kim Trà
4/6	37	20	54.05	1	2.70	0	0.00	GVCN: Lê Thị Thảo
Tổng Cộng Khối 4	222	109	49.10	7	3.15	4	1.80	
5/1	36	17	47.22	2	5.56	1	2.78	GVCN: Nguyễn Huỳnh Ái Phương
5/2	36	17	47.22	3	8.33	1	2.78	GVCN: Chu Thị Hà Phương
5/3	35	17	48.57	1	2.86	0	0.00	GVCN: Nguyễn Thị Ngọc Thúy
5/4	35	19	54.29	2	5.71	2	5.71	GVCN: Lê Thị Hào
5/5	35	15	42.86	0	0.00	0	0.00	GVCN: Nguyễn Thị Tiên
5/6	35	18	51.43	0	0.00	0	0.00	GVCN: Nguyễn Thị Mai
Tổng Cộng Khối 5	212	103	48.58	8	3.77	4	1.89	
Tổng Cộng Toàn Trường	1181	588	49.79	44	3.73	21	1.78	



**THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC
GIỮA HỌC KÌ II- NĂM HỌC 2023-2024**

	Tổng số học sinh	Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3						Lớp 4					
		Tổng số	Trong tổng số					Tổng số	Trong tổng số					Tổng số	Trong tổng số					Tổng số	Trong tổng số				
			Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập																									
1. Tiếng Việt	969	260	130	10	5	0	2	238	113	8	3	0	0	249	133	11	5	0	0	222	109	7	4	0	0
Hoàn thành tốt	544	147	75	6	3	0	1	129	62	2	1	0	0	133	85	6	4	0	0	135	79	5	4	0	0
Hoàn thành	412	110	54	4	2	0	1	103	50	4	2	0	0	114	48	5	1	0	0	85	30	2	0	0	0
Chưa hoàn thành	13	3	1	0	0	0	0	6	1	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0
2. Toán	969	260	130	10	5	0	2	238	113	8	3	0	0	249	133	11	5	0	0	222	109	7	4	0	0
Hoàn thành tốt	555	170	84	6	3	0	2	140	69	1	1	0	0	129	82	6	4	0	0	116	65	5	4	0	0
Hoàn thành	406	89	46	4	2	0	0	97	44	6	2	0	0	116	51	5	1	0	0	104	43	2	0	0	0
Chưa hoàn thành	8	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	4	0	0	0	0	0	2	1	0	0	0	0
3. Khoa học	222	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	222	109	7	4	0	0
Hoàn thành tốt	157																			157	87	6	4	0	0
Hoàn thành	65																			65	22	1	0	0	0
Chưa hoàn thành	0																			0	0	0	0	0	0
4. Lịch sử và Địa lí	222	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	222	109	7	4	0	0
Hoàn thành tốt	156																			156	89	6	4	0	0
Hoàn thành	66																			66	20	1	0	0	0
Chưa hoàn thành	0																			0	0	0	0	0	0
5. Ngoại ngữ 1	498	260	130	10	5	0	2	238	113	8	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hoàn thành tốt	214	103	56	4	3	0	1	111	52	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hoàn thành	280	156	74	6	2	0	1	124	59	4	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chưa hoàn thành	4	1	0	0	0	0	0	3	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6. NN-3-4-5	471	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	249	133	11	5	0	0	222	109	7	4	0	0
Hoàn thành tốt	230													121	81	7	4	0	0	109	72	3	3	0	0



Hoàn thành	239													126	51	4	1	0	0	113	37	4	1	0	
Chưa hoàn thành	2													2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7. Đạo đức	969	260	130	10	5	0	2	238	113	8	3	0	0	249	133	11	5	0	0	222	109	7	4	0	
Hoàn thành tốt	676	166	84	8	5	0	1	159	79	3	2	0	0	164	99	8	5	0	0	187	100	6	4	0	
Hoàn thành	293	94	46	2	0	0	1	79	34	5	1	0	0	85	34	3	0	0	0	35	9	1	0	0	
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
8. Tự nhiên và Xã hội	747	260	130	10	5	0	2	238	113	8	3	0	0	249	133	11	5	0	0	0	0	0	0	0	0
Hoàn thành tốt	477	165	82	7	4	0	1	154	78	2	2	0	0	158	97	8	5	0	0						
Hoàn thành	270	95	48	3	1	0	1	84	35	6	1	0	0	91	36	3	0	0	0						
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
9. Âm nhạc	969	260	130	10	5	0	2	238	113	8	3	0	0	249	133	11	5	0	0	222	109	7	4	0	
Hoàn thành tốt	492	138	80	7	5	0	1	123	64	2	1	0	0	111	89	4	3	0	0	120	71	2	1	0	
Hoàn thành	477	122	50	3	0	0	1	115	49	6	2	0	0	138	44	7	2	0	0	102	38	5	3	0	
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10. Mỹ thuật	969	260	130	10	5	0	2	238	113	8	3	0	0	249	133	11	5	0	0	222	109	7	4	0	
Hoàn thành tốt	407	113	75	6	3	0	0	99	57	2	2	0	0	116	94	5	4	0	0	79	56	1	1	0	
Hoàn thành	562	147	55	4	2	0	2	139	56	6	1	0	0	133	39	6	1	0	0	143	53	6	3	0	
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
11. Tin học và Công nghệ (Tin học)	471	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	249	133	11	5	0	0	222	109	7	4	0	
Hoàn thành tốt	228													113	80	5	3	0	0	115	69	2	2	0	
Hoàn thành	243													136	53	6	2	0	0	107	40	5	2	0	
Chưa hoàn thành	0													0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
12. Tin học và Công nghệ (Công nghệ)	471	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	249	133	11	5	0	0	222	109	7	4	0	
Hoàn thành tốt	252													111	84	5	5	0	0	141	78	4	3	0	
Hoàn thành	219													138	49	6	0	0	0	81	31	3	1	0	
Chưa hoàn thành	0													0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13. Giáo dục thể chất	969	260	130	10	5	0	2	238	113	8	3	0	0	249	133	11	5	0	0	222	109	7	4	0	
Hoàn thành tốt	567	177	84	7	4	0	1	114	70	4	3	0	0	161	97	8	5	0	0	115	79	4	3	0	
Hoàn thành	402	83	46	3	1	0	1	124	43	4	0	0	0	88	36	3	0	0	0	107	30	3	1	0	
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

14. Hoạt động trải nghiệm	969	260	130	10	5	0	2	238	113	8	3	0	0	249	133	11	5	0	0	222	109	7	4	0	0
Hoàn thành tốt	629	174	87	7	4	0	1	148	73	2	2	0	0	153	95	8	5	0	0	154	85	6	4	0	0
Hoàn thành	340	86	43	3	1	0	1	90	40	6	1	0	0	96	38	3	0	0	0	68	24	1	0	0	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
II. Năng lực cốt lõi	0																								
1. Tự chủ và tự học	969	260	130	10	5	0	2	238	113	8	3	0	0	249	133	11	5	0	0	222	109	7	4	0	0
Tốt	682	160	80	6	3	0	1	171	87	4	2	0	0	164	100	7	5	0	0	187	99	7	4	0	0
Đạt	287	100	50	4	2	0	1	67	26	4	1	0	0	85	33	4	0	0	0	35	10	0	0	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2. Giao tiếp và hợp tác	969	260	130	10	5	0	2	238	113	8	3	0	0	249	133	11	5	0	0	222	109	7	4	0	0
Tốt	684	163	83	6	3	0	1	169	84	4	2	0	0	166	102	7	5	0	0	186	98	6	4	0	0
Đạt	285	97	47	4	2	0	1	69	29	4	1	0	0	83	31	4	0	0	0	36	11	1	0	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3. GQVĐ và sáng tạo	969	260	130	10	5	0	2	238	113	8	3	0	0	249	133	11	5	0	0	222	109	7	4	0	0
Tốt	641	153	78	6	3	0	1	151	73	3	2	0	0	154	96	7	5	0	0	183	98	6	4	0	0
Đạt	328	107	52	4	2	0	1	87	40	5	1	0	0	95	37	4	0	0	0	39	11	1	0	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4. Ngôn ngữ	969	260	130	10	5	0	2	238	113	8	3	0	0	249	133	11	5	0	0	222	109	7	4	0	0
Tốt	678	158	80	6	3	0	1	169	85	3	2	0	0	167	104	7	5	0	0	184	99	6	4	0	0
Đạt	289	100	50	4	2	0	1	69	28	5	1	0	0	82	29	4	0	0	0	38	10	1	0	0	0
Cần cố gắng	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5. Tính toán	969	260	130	10	5	0	2	238	113	8	3	0	0	249	133	11	5	0	0	222	109	7	4	0	0
Tốt	648	159	82	6	3	0	1	155	74	3	2	0	0	157	99	7	5	0	0	177	95	6	4	0	0
Đạt	320	100	48	4	2	0	1	83	39	5	1	0	0	92	34	4	0	0	0	45	14	1	0	0	0
Cần cố gắng	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6. Khoa học	969	260	130	10	5	0	2	238	113	8	3	0	0	249	133	11	5	0	0	222	109	7	4	0	0
Tốt	697	161	81	6	3	0	1	159	80	3	2	0	0	182	109	7	5	0	0	195	99	7	4	0	0
Đạt	272	99	49	4	2	0	1	79	33	5	1	0	0	67	24	4	0	0	0	27	10	0	0	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7. Công nghệ	471	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	249	133	11	5	0	0	222	109	7	4	0	0
Tốt	364	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	172	105	7	5	0	0	192	99	7	4	0	0
Đạt	107	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	77	28	4	0	0	0	30	10	0	0	0	0

ĐẶC
LÒNG
HỌC
LẠI:
ĐẶC

Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
8. Tin học	471	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	249	133	11	5	0	0	222	109	7	4	0	0	
Tốt	350	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	173	106	7	5	0	0	177	94	7	4	0	0	
Đạt	121	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	76	27	4	0	0	0	45	15	0	0	0	0	
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9. Thẩm mĩ	969	260	130	10	5	0	2	238	113	8	3	0	0	249	133	11	5	0	0	222	109	7	4	0	0	0
Tốt	673	144	74	3	2	0	1	158	80	3	2	0	0	182	110	7	5	0	0	189	102	7	4	0	0	0
Đạt	296	116	56	7	3	0	1	80	33	5	1	0	0	67	23	4	0	0	0	33	7	0	0	0	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10. Thể chất	969	260	130	10	5	0	2	238	113	8	3	0	0	249	133	11	5	0	0	222	109	7	4	0	0	0
Tốt	688	153	78	6	3	0	1	163	81	3	2	0	0	179	107	8	5	0	0	193	101	7	4	0	0	0
Đạt	281	107	52	4	2	0	1	75	32	5	1	0	0	70	26	3	0	0	0	29	8	0	0	0	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
III. Phẩm chất chủ yếu	0																									
1. Yêu nước	969	260	130	10	5	0	2	238	113	8	3	0	0	249	133	11	5	0	0	222	109	7	4	0	0	0
Tốt	792	185	91	7	3	0	1	183	90	5	2	0	0	214	125	9	5	0	0	210	106	7	4	0	0	0
Đạt	177	75	39	3	2	0	1	55	23	3	1	0	0	35	8	2	0	0	0	12	3	0	0	0	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2. Nhân ái	969	260	130	10	5	0	2	238	113	8	3	0	0	249	133	11	5	0	0	222	109	7	4	0	0	0
Tốt	788	183	90	6	3	0	1	183	90	5	2	0	0	214	125	9	5	0	0	208	106	7	4	0	0	0
Đạt	181	77	40	4	2	0	1	55	23	3	1	0	0	35	8	2	0	0	0	14	3	0	0	0	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3. Chăm chỉ	969	260	130	10	5	0	2	238	113	8	3	0	0	249	133	11	5	0	0	222	109	7	4	0	0	0
Tốt	694	155	79	4	3	0	1	161	81	4	2	0	0	196	115	9	5	0	0	182	96	7	4	0	0	0
Đạt	275	105	51	6	2	0	1	77	32	4	1	0	0	53	18	2	0	0	0	40	13	0	0	0	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4. Trung thực	969	260	130	10	5	0	2	238	113	8	3	0	0	249	133	11	5	0	0	222	109	7	4	0	0	0
Tốt	748	164	83	6	3	0	1	169	83	4	2	0	0	220	126	9	5	0	0	195	103	7	4	0	0	0
Đạt	221	96	47	4	2	0	1	69	30	4	1	0	0	29	7	2	0	0	0	27	6	0	0	0	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5. Trách nhiệm	969	260	130	10	5	0	2	238	113	8	3	0	0	249	133	11	5	0	0	222	109	7	4	0	0	0
Tốt	723	165	84	5	3	0	1	169	83	4	2	0	0	200	115	9	5	0	0	189	98	7	4	0	0	0

Đạt	246	95	46	5	2	0	1	69	30	4	1	0	0	49	18	2	0	0	0	33	11	0	0	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Phủ Lợi, ngày 10 tháng 4 năm 2024



Hiệu trưởng

Vũ Thị Thanh Tuyền

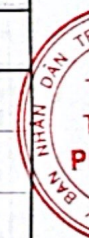
Người lập bảng

Phạm Ngọc Nhung

TRƯỜNG

THÔNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC
GIỮA HỌC KÌ II - NĂM HỌC 2023-2024

	Tổng số học sinh	Lớp 5					
		Tổng số	Trong tổng số				
			Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập							
1. Tiếng Việt	212	212	103	8	4	0	0
Hoàn thành tốt	132	132	75	2	0	0	0
Hoàn thành	80	80	28	6	4	0	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0
2. Toán	212	212	103	8	4	0	0
Hoàn thành tốt	122	122	66	2	0	0	0
Hoàn thành	90	90	37	6	4	0	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0
3. Khoa học	212	212	103	8	4	0	0
Hoàn thành tốt	155	155	83	2	0	0	0
Hoàn thành	57	57	20	6	4	0	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0
4. Lịch sử và Địa lí	212	212	103	8	4	0	0
Hoàn thành tốt	159	159	82	3	1	0	0



Hoàn thành	53	53	21	5	3	0	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0
5. NN-3-4-5	212	212	103	8	4	0	0
Hoàn thành tốt	101	101	56	3	1	0	0
Hoàn thành	111	111	47	5	3	0	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0
6. Tin học	212	212	103	8	4	0	0
Hoàn thành tốt	133	133	70	4	1	0	0
Hoàn thành	79	79	33	4	3	0	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0
7. Đạo đức	212	212	103	8	4	0	0
Hoàn thành tốt	161	161	86	3	1	0	0
Hoàn thành	51	51	17	5	3	0	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0
8. Âm nhạc	212	212	103	8	4	0	0
Hoàn thành tốt	93	93	52	3	1	0	0
Hoàn thành	119	119	51	5	3	0	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0
9. Mỹ thuật	212	212	103	8	4	0	0
Hoàn thành tốt	118	118	74	4	2	0	0
Hoàn thành	94	94	29	4	2	0	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0
10. Thủ công, Kỹ thuật	212	212	103	8	4	0	0
Hoàn thành tốt	144	144	79	3	1	0	0

Hoàn thành	68	68	24	5	3	0	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0
11. Thể dục	212	212	103	8	4	0	0
Hoàn thành tốt	127	127	65	3	1	0	0
Hoàn thành	85	85	38	5	3	0	0
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0
II. Năng lực							
1. Tự phục vụ, tự quản	212	212	103	8	4	0	0
Tốt	186	186	93	6	3	0	0
Đạt	26	26	10	2	1	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0
2. Hợp tác	212	212	103	8	4	0	0
Tốt	189	189	94	6	3	0	0
Đạt	23	23	9	2	1	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0
3. Tự học và giải quyết VĐ	212	212	103	8	4	0	0
Tốt	172	172	90	5	2	0	0
Đạt	40	40	13	3	2	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0
III. Phẩm chất							
1. Chăm học chăm làm	212	212	103	8	4	0	0
Tốt	166	166	89	4	2	0	0
Đạt	46	46	14	4	2	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0

2. Tự tin trách nhiệm	212	212	103	8	4	0	0
Tốt	184	184	93	4	2	0	0
Đạt	28	28	10	4	2	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0		0
3. Trung thực, kỷ luật	212	212	103	8	4	0	0
Tốt	184	184	94	4	2	0	0
Đạt	28	28	9	4	2	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0		0
4. Đoàn kết, yêu thương	212	212	103	8	4	0	0
Tốt	197	197	99	7	4	0	0
Đạt	15	15	4	1	0	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0		0

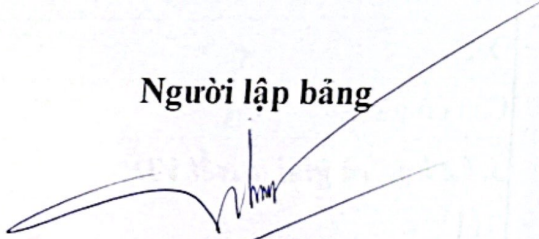
Phủ Lợi, ngày 12 tháng 01 năm 2024

Hiệu trưởng

 **TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ LỢI 2**

Võ Thị Thanh Tuyền

Người lập bảng



Phạm Ngọc Nhung